

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC

LỆNH của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước số 37-LCT/HĐNN8 ngày 24-5-1990 công bố Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

Căn cứ vào điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều 34 của Luật Tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước;

NAY CÔNG BỐ

Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đã được Hội đồng Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23 tháng 5 năm 1990.

T.M. Hội đồng Nhà nước
Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chủ tịch

VÕ CHÍ CÔNG

PHÁP LỆNH

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đề xác định trách nhiệm quản lý Nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc xây dựng và thực hiện chính

sách tiền tệ của Nhà nước, tạo thuận lợi cho sự phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, phù hợp với đường lối đổi mới cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý sản xuất kinh doanh, đồng thời bảo vệ lợi ích hợp pháp của các tổ chức và cá nhân;

Căn cứ vào điều 19 và điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Pháp lệnh này quy định tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. — Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước, là cơ quan của Hội đồng Bộ trưởng, có chức năng quản lý Nhà nước về hoạt động tiền tệ, tín dụng, ngân hàng trong cả nước, nhằm ổn định giá trị đồng tiền; là cơ quan duy nhất phát hành tiền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. — Ngân hàng Nhà nước là một pháp nhân, đặt trụ sở tại Thủ đô Hà Nội, có các chi nhánh ở những nơi cần thiết trong nước và văn phòng đại diện ở ngoài nước.

Điều 3. — Ngân hàng Nhà nước có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tham gia xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế — xã hội, các chính sách liên quan đến các hoạt động tiền tệ; xây dựng các dự án pháp luật

về hoạt động tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và ngân hàng;

2. Ban hành các văn bản pháp quy thuộc thẩm quyền của mình về tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và ngân hàng; thi hành và kiểm tra việc thi hành các văn bản pháp luật về tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và ngân hàng;

3. Thực hiện vai trò ngân hàng đối với các tổ chức tín dụng;

4. Áp dụng các biện pháp quản lý nhằm bảo đảm sự tôn trọng các nguyên tắc hoạt động nghiệp vụ của các tổ chức tín dụng;

5. Tổ chức in, đúc, bảo quản tiền dự trữ phát hành, thực hiện nghiệp vụ phát hành tiền và quản lý lưu thông tiền tệ;

6. Nhận và trả tiền gửi của kho bạc Nhà nước, của các cơ quan nước ngoài và tổ chức quốc tế; cho ngân sách Nhà nước vay, khi cần thiết;

7. Quản lý Nhà nước về ngoại tệ và vàng, lập cán cân thanh toán quốc tế, thực hiện các nghiệp vụ hối đoái, kinh doanh ngoại hối trên thị trường quốc tế;

8. Bảo quản dự trữ Nhà nước về ngoại tệ và vàng;

9. Trực tiếp ký kết hoặc được ủy quyền ký kết các điều ước quốc tế về tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và ngân hàng;

10. Đại diện cho Chính phủ tại các tổ chức tiền tệ, tín dụng, ngân hàng quốc tế;

11. Thanh tra các tổ chức tín dụng trong việc chấp hành pháp luật về tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và ngân hàng;

12. Tổ chức đào tạo nghiệp vụ — kỹ thuật ngân hàng.

Chương II

TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Mục I. QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Điều 4. —

1. Việc quản trị Ngân hàng Nhà nước do Hội đồng quản trị đảm nhiệm.

2. Hội đồng quản trị có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tư vấn cho Chính phủ về các vấn đề tiền tệ, kinh tế và tài chính;

b) Thông qua các dự án pháp luật, chính sách về tiền tệ, tín dụng, ngoại hối và ngân hàng trước khi Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trình Hội đồng Bộ trưởng;

c) Giám sát tất cả các cơ quan, đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước trong việc thi hành nhiệm vụ được giao;

d) Quyết định tỷ lệ dự trữ tối thiểu bắt buộc, lãi suất tái chiết khấu, tỷ lệ mua công trái và các tỷ lệ an toàn khác đối với các tổ chức tín dụng;

e) Quyết định các nghiệp vụ in, đúc, phát hành, thu hồi, thay thế, tiêu hủy tiền giấy và tiền kim loại;

g) Thông qua dự toán, quyết toán năm tài chính và báo cáo hàng năm của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 5. —

Hội đồng quản trị gồm có các thành viên:

— Chủ tịch là Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

— Phó Chủ tịch là Phó Thống đốc thứ nhất;

— 4 ủy viên cấp thứ trưởng đại diện của Bộ Tài chính, Bộ Thương nghiệp, Ủy ban kế hoạch Nhà nước, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư;

— 4 ủy viên được chọn trong số chuyên gia kinh tế, tiền tệ.

Các ủy viên Hội đồng quản trị phải tinh thông về tiền tệ.

Điều 6. — Việc bổ nhiệm và miễn nhiệm các ủy viên Hội đồng quản trị đại diện của các Bộ, ủy ban Nhà nước, do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban hữu quan cùng Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đề nghị, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định.

Việc bổ nhiệm và miễn nhiệm các ủy viên khác của Hội đồng quản trị do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đề nghị, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định.

Điều 7. — Nhiệm kỳ của mỗi ủy viên Hội đồng quản trị là 5 năm. Sau 2 năm rưỡi của nhiệm kỳ đầu, một nửa số ủy viên đại diện các Bộ, Ủy ban và một nửa các ủy viên khác được thay thế bằng cách rút thăm. Các ủy viên có thể được bổ nhiệm lại.

Điều 8. — Không được bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị:

1. Cả hai vợ chồng; những người thân thuộc trực hệ ba đời; những người cùng là hội viên, cổ đông của một công ty cổ phần;

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc hoặc nhân viên của một tổ chức tín dụng;

3. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về tội phạm hình sự.

Điều 9. — Không còn là thành viên Hội đồng quản trị trong những trường hợp sau đây:

1. Vi phạm quy định tại điều 8 của Pháp lệnh này;

2. Có đơn xin từ chức và được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng chấp thuận;

3. Không còn khả năng, điều kiện để thi hành nhiệm vụ và được xác nhận theo quy định của pháp luật.

Điều 10. — Phiên họp của Hội đồng quản trị phải có mặt ít nhất là 6 thành viên Hội đồng quản trị, trong đó phải có Chủ tịch hoặc nếu Chủ tịch vắng mặt, thì phải có Phó Chủ tịch.

Điều 11. — Hội đồng quản trị quyết nghị theo đa số phiếu của những thành viên có mặt. Trong trường hợp số phiếu ngang nhau, phiếu của Chủ tịch hay Phó Chủ tịch chủ tọa phiên họp là quyết định.

Điều 12. — Bên cạnh Hội đồng quản trị có một giám sát viên của Chính phủ. Giám sát viên tham dự các phiên họp của Hội đồng quản trị, có quyền phát biểu nhưng không biểu quyết; trong trường hợp có ý kiến khác với quyết nghị của Hội đồng quản trị, phải báo cáo Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Việc bổ nhiệm và miễn nhiệm giám sát viên do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định.

Điều 13. — Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ban hành.

Mục II. ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Điều 14. —

1. Ngân hàng Nhà nước đặt dưới quyền điều hành của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước là thành viên Hội đồng Bộ trưởng. Giúp việc Thống đốc có một số Phó Thống đốc, trong đó có một Phó Thống đốc thứ nhất.

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây :

a) Triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Hội đồng quản trị ;

b) Điều hành hoạt động của Ngân hàng Nhà nước ;

c) Quyết định tổ chức bộ máy, quy chế hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các chi nhánh và văn phòng đại diện Ngân hàng Nhà nước ;

d) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, khen thưởng, kỷ luật nhân viên Ngân hàng Nhà nước theo Quy chế viên chức Nhà nước ;

e) Tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ, tín dụng, các quy định của Ngân hàng Nhà nước và nghị quyết của Hội đồng quản trị ;

g) Trong phạm vi quyền hạn được giao, ký kết những điều ước quốc tế và hợp đồng về tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và ngân hàng ;

h) Khởi kiện vụ kiện dân sự, đề nghị khởi tố vụ án hình sự. liên quan đến hoạt động tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và ngân hàng ;

i) Thay mặt Hội đồng quản trị trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng báo cáo hàng năm về hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 15. —

1. Tổ chức thanh tra Ngân hàng Nhà nước đặt dưới sự điều hành của Chánh thanh tra. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chánh thanh tra Ngân hàng Nhà nước do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đề nghị, Tổng thanh tra Nhà nước trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định.

2. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc thanh tra các tổ chức tín dụng trong cả nước và quản lý công tác thanh tra đối với các cơ quan, đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, theo nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Pháp lệnh thanh tra.

Điều 16. — Việc kiểm soát hoạt động của các cơ quan và đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước do Tổng kiểm soát Ngân hàng Nhà nước đảm nhiệm. Tổng kiểm soát do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước bổ nhiệm và miễn nhiệm.

Điều 17. —

1. Nhân viên Ngân hàng Nhà nước phải giữ bí mật về các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, trừ trường hợp có yêu cầu của nhà chức trách hành chính hoặc tư pháp theo quy định của pháp luật.

2. Nhân viên Ngân hàng Nhà nước không được lợi dụng vị trí và quan hệ công tác của mình để nhận thù lao hoặc chia lời dưới bất kỳ hình thức nào của tổ chức tín dụng.

Điều 18. — Quy chế viên chức Ngân hàng Nhà nước do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành, sau khi được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng phê duyệt.

Chương III

VỐN, QUỸ VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Điều 19. — Ngân hàng Nhà nước có vốn pháp định thuộc sở hữu Nhà nước, hoạt động theo nguyên tắc hạch toán kinh tế.

Điều 20. — Lợi nhuận của Ngân hàng Nhà nước cuối mỗi năm tài chính được xác định từ các nguồn thu về lãi, lệ phí, hoa hồng và các nguồn thu nhập khác, sau khi trừ:

1. Chi phí hoạt động;
2. Các khoản dự phòng về rủi ro, giảm giá tài sản;
3. Các khoản dự phòng khác, nếu Hội đồng quản trị thấy cần thiết, sau khi được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng chấp thuận.

Điều 21. — Ngân hàng Nhà nước được trích 10% số lợi nhuận để lập quỹ dự trữ nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Điều 22. — Lợi nhuận của Ngân hàng Nhà nước, sau khi đã lập quỹ dự trữ theo quy định tại điều 21 của Pháp lệnh này và lập các quỹ theo quy định của Nhà nước, nếu còn lại thì nộp ngân sách Nhà nước. Trong trường hợp lỗ, Ngân hàng Nhà nước trình Hội đồng Bộ trưởng xem xét cấp bù.

Điều 23. —

1. Ngân hàng Nhà nước không được cho các đối tượng sau đây vay:

a) Nhân viên của mình, kể cả các thành viên Hội đồng quản trị;

b) Xí nghiệp, cơ quan, tổ chức, kinh tế và cá nhân.

2. Ngân hàng Nhà nước không được góp vốn vào các xí nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng và thành lập công ty hay xí nghiệp vì mục đích kinh doanh hoặc tiến hành các hoạt động không phù hợp với chức năng mà Pháp lệnh này quy định.

Điều 24. — Việc tổ chức hạch toán và giữ sổ sách kế toán của Ngân hàng Nhà nước phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 25. —

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1, kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Trong thời hạn 3 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng bảng tổng kết tài sản và bảng lỗ lãi cùng với báo cáo hàng năm của Ngân hàng Nhà nước; gửi Bộ trưởng Tài chính bảng lỗ lãi hàng năm.

Chương IV

CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Mục I. QUAN HỆ VỚI BỘ TÀI CHÍNH

Điều 26. — Ngân hàng Nhà nước mở tài khoản giao dịch cho kho bạc Nhà nước; trong trường hợp không có chi nhánh Ngân hàng Nhà nước thì chỉ định một ngân hàng quốc doanh thực hiện.

Điều 27. — Ngân hàng Nhà nước có thể thỏa thuận với Bộ Tài chính làm đại lý cho kho bạc Nhà nước về các hoạt động sau đây :

1. Phát hành công trái ngắn hạn và dài hạn ;
2. Trả vốn gốc và lãi đối với công trái.

Điều 28. — Ngân hàng Nhà nước được quyền yêu cầu các cơ quan Nhà nước cung cấp thông tin, tư liệu cần thiết về kinh tế, tài chính để phân tích và tư vấn cho Hội đồng Bộ trưởng về chính sách kinh tế, tiền tệ.

Điều 29. —

1. Ngân hàng Nhà nước tham gia xây dựng kế hoạch ngân sách Nhà nước, cùng Bộ Tài chính dự kiến tổng mức Ngân hàng Nhà nước cho ngân sách vay trong năm tài chính tiếp theo để trình Hội đồng Bộ trưởng.

2. Ngân hàng Nhà nước thỏa thuận với Bộ Tài chính việc ứng trước, cho vay, mức tiền, thời hạn, lãi suất đối với kho bạc Nhà nước.

3. Việc ứng trước và cho vay được bảo đảm bằng các trái phiếu kho bạc sinh lãi do Bộ Tài chính giao cho Ngân hàng Nhà nước. Các trái phiếu kho bạc này có kỳ hạn tối đa 180 ngày và có thể chuyển nhượng.

Điều 30. — Ngân hàng Nhà nước bảo quản dự trữ Nhà nước về ngoại tệ và vàng.

Điều 31. — Ngân hàng Nhà nước có thể nhận mua lại các trái phiếu kho bạc có thời hạn không quá một năm từ các tổ chức tín dụng, hay bán lại các trái

phiếu kho bạc này cho các tổ chức tín dụng.

Điều 32. — Tổng số các khoản ứng trước và cho vay đối với ngân sách Nhà nước quy định tại điều 29 của Pháp lệnh này và các trái phiếu kho bạc mà Ngân hàng Nhà nước mua, quy định tại điều 31 của Pháp lệnh này không được vượt quá mức Quốc hội quyết định ; nếu phát hiện nguy cơ có thể vượt quá giới hạn này, Ngân hàng Nhà nước phải báo cáo kịp thời và kiến nghị biện pháp giải quyết lên Hội đồng Bộ trưởng.

Mục II. PHÁT HÀNH TIỀN

Điều 33. — Ngân hàng Nhà nước là cơ quan duy nhất phát hành tiền giấy và tiền kim loại, theo mức được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định. Đơn vị tiền tệ của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là « đồng », ký hiệu quốc gia là « đ », ký hiệu quốc tế là « VND ».

Điều 34. — Ngân hàng Nhà nước quyết định mệnh giá, kích thước, trọng lượng, hình vẽ và những đặc điểm của tiền giấy và tiền kim loại.

Điều 35. — Tiền giấy và tiền kim loại do Ngân hàng Nhà nước phát hành là đồng tiền hợp pháp được lưu hành và được làm phương tiện thanh toán không hạn chế trên lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 36. — Ngân hàng Nhà nước bảo quản tiền dự trữ phát hành và bảo đảm cung ứng tiền giấy, tiền kim loại đáp ứng nhu cầu lưu thông tiền tệ của nền kinh tế quốc dân.

Điều 37. — Ngân hàng Nhà nước quy định tiêu chuẩn phân loại tiền rách nát, hư hỏng; quy trình, thủ tục tiêu hủy tiền rách nát, hư hỏng; thay thế các loại tiền không còn thích hợp; thu hồi, nhận đổi tiền rách nát, hư hỏng trong quá trình lưu thông.

Ngân hàng Nhà nước không nhận đổi những đồng tiền rách nát, hư hỏng do hành vi phá hoại hoặc không còn đủ tiêu chuẩn được đổi.

Điều 38. — Nghiêm cấm các hành vi :

1. Làm tiền giả; tàng trữ, lưu hành tiền giả;
2. Phá hoại tiền giấy và tiền kim loại;
3. Dùng tiền kim loại vào mục đích khác;
4. Làm biến đổi màu sắc, mệnh giá đồng tiền nhằm mục đích lừa đảo;
5. Từ chối không nhận lưu hành tiền giấy và tiền kim loại do Ngân hàng Nhà nước phát hành.

Mục III. QUAN HỆ VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Điều 39. — Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép hoạt động và kiểm tra các tổ chức tín dụng tại Việt Nam trong việc chấp hành pháp luật về tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và ngân hàng và thi hành các biện pháp an toàn nhằm bảo đảm khả năng chi trả kịp thời, đầy đủ theo yêu cầu của khách hàng, của các tổ chức tín dụng.

Điều 40. — Ngân hàng Nhà nước mở tài khoản tiền gửi cho các tổ chức tín dụng và tôn trọng quyền của chủ tài khoản.

Điều 41. — Ngân hàng Nhà nước có thể cho vay và mua, bán, chiết khấu, tái chiết khấu đối với giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng.

Điều 42. — Ngân hàng Nhà nước chỉ cho trung tâm của tổ chức tín dụng vay không trực tiếp cho vay đối với chi nhánh của tổ chức tín dụng.

Điều 43. — Ngân hàng Nhà nước công bố lãi suất tái chiết khấu, lãi suất tối thiểu về tiền gửi, tối đa về cho vay của các tổ chức tín dụng.

Điều 44. — Ngân hàng Nhà nước có quyền bắt buộc các tổ chức tín dụng duy trì :

1. Các quỹ dự trữ pháp định;
2. Các nguồn tiền khác sẵn sàng thanh toán các khoản tiền gửi và nợ, theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
3. Tỷ lệ dự trữ tối thiểu bắt buộc và các tỷ lệ an toàn khác.

Điều 45. — Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc ít nhất ở mức 10% và nhiều nhất ở mức 35% trên toàn bộ tiền gửi ở tổ chức tín dụng. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng quản trị Ngân hàng Nhà nước quyết định tăng tỷ lệ dự trữ trên mức 35% và Ngân hàng Nhà nước trả lãi cho mức tăng đó.

Ngân hàng Nhà nước quy định mức phạt đối với tổ chức tín dụng vi phạm Điều này.

Điều 46. — Tùy theo loại hình của tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước quy định giới hạn về các nghiệp vụ, hoa hồng, lệ phí dịch vụ.

Điều 47. — Ngân hàng Nhà nước tổ chức thanh toán bù trừ giữa các tổ chức tín dụng.

Điều 48. — Ngân hàng Nhà nước được phát hành, mua, bán trái phiếu và tổ chức điều khiển các thị trường tiền tệ.

Điều 49. — Ngân hàng Nhà nước phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức thị trường chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật.

Chương V

NGOẠI HỐI

Điều 50. — Trong việc quản lý Nhà nước về ngoại hối, Ngân hàng Nhà nước có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng các dự án pháp luật về quản lý ngoại hối;
2. Ban hành các văn bản hướng dẫn về quản lý ngoại hối, tổ chức và kiểm tra thực hiện các văn bản pháp luật về ngoại hối;
3. Cấp, thu hồi giấy phép hoạt động ngoại hối đối với tổ chức và cá nhân;
4. Xác định và công bố tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam;
5. Lập và theo dõi cán cân thanh toán quốc tế; theo dõi quan hệ tín dụng với nước ngoài và tổ chức quốc tế; tổ chức và điều tiết thị trường hối đoái trong nước, giao dịch mua bán ngoại hối trên thị trường quốc tế.

Điều 51. —

1. Mọi hoạt động xuất, nhập, mua bán, cất giữ, chuyển nhượng và thanh toán

ngoại hối đều phải thực hiện theo quy định của Nhà nước về quản lý ngoại hối.

2. Việc quản lý ngoại hối phải theo các nguyên tắc sau đây:

a) Mọi khoản thu ngoại tệ về xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ từ nước ngoài phải chuyển hết về nước qua các ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cho phép;

b) Tổ chức, công dân Việt Nam không được mở tài khoản và gửi ngoại tệ ở nước ngoài, trừ trường hợp được Ngân hàng Nhà nước cho phép;

c) Mọi hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam phải thực hiện bằng đồng Việt Nam, trừ trường hợp được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép hoạt động bằng ngoại tệ;

d) Các tổ chức tại Việt Nam có ngoại tệ, ngoài định mức được để lại theo quy định của Nhà nước về quản lý ngoại hối, phải bán cho các ngân hàng được phép kinh doanh ngoại hối hoặc bán tại thị trường hối đoái trong nước do Ngân hàng Nhà nước tổ chức; khi có nhu cầu thì mua ngoại tệ tại Ngân hàng hoặc tại thị trường hối đoái trong nước;

e) Công dân Việt Nam có ngoại tệ thì bán cho ngân hàng được phép kinh doanh ngoại hối; khi có nhu cầu thì mua tại ngân hàng theo quy định của Nhà nước về quản lý ngoại hối;

g) Tổ chức, cá nhân đầu tư, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, ngân hàng liên doanh chuyển ngoại tệ từ nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài phải thực hiện theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại

Việt Nam và quy định của Nhà nước về quản lý ngoại hối;

h) Mọi hoạt động vay nợ, trả nợ, cho vay, thu hồi nợ với nước ngoài đều phải thực hiện qua ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cho phép. Trường hợp tổ chức kinh tế vay nợ, trả nợ với nước ngoài dưới hình thức tín dụng thương mại phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước;

i) Tổ chức được phép kinh doanh ngoại hối có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước về hoạt động ngoại hối theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Chương VI

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 52. — Người tiết lộ bí mật về hoạt động của Ngân hàng Nhà nước hoặc của tổ chức tín dụng, vi phạm những điều cấm liên quan đến tiền giấy và tiền kim loại, không chấp hành mức dự trữ bắt buộc, vi phạm các quy định về quản lý ngoại hối và các quy định khác của Pháp lệnh này, thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 53. — Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn bao che cho người vi phạm Pháp lệnh này, lợi dụng chức danh nghề nghiệp mưu lợi ích riêng, vi phạm Quy chế viên chức ngân hàng, thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu

trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 54. — Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 10 năm 1990.

Điều 55. — Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

T.M Hội đồng Nhà nước
Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chủ tịch

VÕ CHÍ CÔNG

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 152-HĐBT ngày 12-5-1990 về việc thành lập Tổng Công ty phân bón và hóa chất cơ bản.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Xét yêu cầu của việc sắp xếp lại tổ chức các đơn vị sản xuất kinh doanh ngành hóa chất;